



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 04+05

Ngày 04 tháng 3 năm 2024

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04 - 01 - 2024	Quyết định 01/2024/QĐ-UBND Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	3
09 - 01 - 2024	Quyết định 02/2024/QĐ-UBND quy định mức bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	7
10 - 01 - 2024	Quyết định 03/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	17
10 - 01 - 2024	Quyết định 04/2024/QĐ-UBND quy định mức hỗ trợ, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.	32
12 - 01 - 2024	Quyết định 05/2024/QĐ-UBND phân cấp một số nội dung về quản lý công chức, viên chức, tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	34
12 - 01 - 2024	Quyết định 06/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Hà Giang.	40

24 - 01 - 2024 Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Giang. 44

02 - 02 - 2024 Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp, ủy quyền một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa cho cấp huyện trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang. 50

### **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

03 - 01 - 2024 Quyết định số 11/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang năm 2023. 52

#### **II. HÒND HUYỆN HOÀNG SU PHÌ**

20 - 12 - 2023 Nghị quyết số 38/NQ-HĐND về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024. 64

#### **III. HÒND HUYỆN YÊN MINH**

19 - 12 - 2023 Nghị quyết số 139/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. 71

---

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 04 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất,*

*thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng*

5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 421/TTr-STC ngày 27 tháng 12 năm 2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (gọi tắt là hệ số K) trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:**

1. Hệ số K quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

2. Hệ số K quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai: Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2024, thay thế Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**Phụ lục I****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT (HỆ SỐ K) ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1, ĐIỀU 1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Số TT	Khu vực	Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp
<b>1</b>	<b>Thành phố Hà Giang:</b>		
a	Các phường	1,5	1,0
b	Xã Phương Độ	1,1	1,0
c	Các xã còn lại	1,3	1,0
<b>2</b>	<b>Huyện Vị Xuyên, Bắc Quang:</b>		
a	Các thị trấn: Vị Xuyên, Việt Lâm, Việt Quang, Vĩnh Tuy	1,4	1,0
b	Khu Công nghiệp Bình Vàng và các xã còn lại (trừ Khu cửa khẩu và Khu hành chính xã Thanh Thủy)	1,3	1,0
c	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy:		
	- Khu cửa khẩu và Khu hành chính xã Thanh Thủy gồm các xã: Thanh Thủy, Thanh Đức, Lao Chải, Xín Chải, Phương Tiến, Phong Quang thuộc khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy)	1,2	1,0
	- Các khu vực còn lại	1,1	1,0
<b>3</b>	<b>Các huyện còn lại:</b>		
a	Khu vực Thị trấn	1,3	1,0
b	Đất khu, cụm công nghiệp	1,2	1,0
c	Các xã còn lại	1,1	1,0

**Phụ lục II**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT (HỆ SỐ K) ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC**  
**TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2, ĐIỀU 1**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 04/01/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Số TT	Khu vực	Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp
<b>1</b>	<b>Thành phố Hà Giang</b>		
a	Các phường	1,3	1,0
b	Xã Phương Thiện: Khu vực Quốc lộ 2; đường vào khu K8 từ ngã ba bến xe đến UBND xã Phương Thiện; các khu vực bám đường Hữu Nghị	1,2	1,0
c	Xã Phương Độ: Các khu vực bám mặt đường Hữu Nghị; khu vực bám đường Quốc lộ 2 (đường 20/8) giáp địa bàn phường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao đường Hữu Nghị	1,2	1,0
d	Các xã và các khu vực còn lại	1,1	1,0
<b>2</b>	<b>Các huyện</b>		
a	Khu vực Thị trấn	1,2	1,0
b	Các xã	1,1	1,0



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

a) Quyết định này quy định về bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Đối với những dự án, hạng mục đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

c) Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá trị bồi thường thiệt hại theo định mức tại Quyết định này.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất theo Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

## **Điều 2. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản phải thu hoạch sớm**

### 1. Mức bồi thường:

$$MBT = MĐT \times TLTB \times DT \times GB$$

Trong đó:

- MBT: Là mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản phải thu hoạch sớm.
- MĐT: Là mật độ thả của vật nuôi là thủy sản.
- TLTB: Là trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất.
- DT: Là diện tích nuôi.
- GB: Là giá bán của vật nuôi là thủy sản.

a) Mật độ thả được tính theo thực tế nhưng không cao hơn mật độ đã quy định tại Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực nông lâm, nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025 hoặc định mức mới nhất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi: Được xác định bằng cách đánh bắt ngẫu nhiên vật nuôi là thủy sản tại 4 góc của ao nuôi (nếu ao nuôi có diện tích lớn thì xác định 5 điểm lấy mẫu là 4 góc của ao và 01 điểm giữa ao) sau đó cân xác định trọng lượng trung bình (kg/con).

c) Diện tích được tính bằng  $m^2$  và được xác định theo bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì xác định diện tích theo trích đo địa chính thửa đất theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính và văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi nhỏ hơn 2 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát chỉ đạt  $< 10\%$  trọng lượng thương phẩm (phụ lục I kèm theo) thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản giống tại phụ lục II hoặc theo báo cáo giá mới nhất do Sở Tài chính công bố.

3. Đối với các vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi từ 2 tháng đến 4 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát chỉ đạt  $\leq 30\%$  trọng lượng thương phẩm (phụ lục I kèm theo) thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại phụ lục I hoặc theo báo cáo giá mới nhất do Sở Tài chính công bố.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi từ 4 tháng trở lên hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát đạt  $> 30\%$  trọng lượng thương phẩm (phụ lục I kèm theo).

a) Mức bồi thường:

$$MBT = (TLTP - TLTB) \times M\dot{M}T \times DT \times GB$$

Trong đó:

- MBT: Là mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản phải thu hoạch sớm.  
- TLTP: Là trọng lượng thương phẩm.  
- TLTB: Là trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất.

- MĐT: Là mật độ thả của vật nuôi là thủy sản.

- DT: Là diện tích nuôi.

- GB: Là giá bán của vật nuôi là thủy sản.

a) Trọng lượng thương phẩm: Tại phụ lục I kèm theo.

b) Trọng lượng trung bình của thủy sản tại thời điểm thu hồi, mật độ thả, diện tích được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

c) Giá bán: Căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại phụ lục I hoặc theo báo cáo giá mới nhất do Sở Tài chính công bố.

1. Đối với vật nuôi là thủy sản không xác định được thời gian nuôi thì đơn vị phụ trách thẩm định bồi thường căn cứ theo trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất để làm căn cứ xác định mức bồi thường, hỗ trợ.

**Điều 3. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển đến vị trí nuôi mới**

1. Mức bồi thường:

$$MBT = CTH + CP + MTH$$

Trong đó:

- MBT: Là mức bồi thường khi di chuyển đối với vật nuôi là thủy sản.

- CTH: Là công thu hoạch thủy sản.

- CP: Là chi phí di chuyển.

- MTH: Là mức thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

2. Công thu hoạch được tính theo thực tế, trong đó: Đơn giá công lao động tại thành phố Hà Giang là 17.000 đ/giờ, tại các huyện còn lại là 15.600đ/giờ hoặc căn cứ

vào đơn giá công lao động mới nhất do Chính phủ ban hành.

3. Chi phí vận chuyển được tính bằng tổng trọng lượng của thủy sản và trọng lượng môi trường để vận chuyển thủy sản x đơn giá theo phụ lục III.

Trong quá trình vận chuyển có vấn đề cước phát sinh, đơn vị làm nhiệm vụ thẩm định bồi thường thực hiện theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Mức thiệt hại được tính bằng: Tổng trọng lượng thủy sản bị thiệt hại trong quá trình vận chuyển x giá bán.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Trên cơ sở nguyên tắc xác định mức bồi thường, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chuyên môn tham mưu xây dựng phương án, mức bồi thường, hỗ trợ trình hội đồng thẩm định, phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện theo đúng quy định.

b) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp giá các loại vật nuôi là thủy sản được nuôi trên địa bàn quản lý và có báo cáo gửi về Sở Tài chính tổng hợp khi giá các loại vật nuôi này có sự thay đổi.

c) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn tuyên truyền, hỗ trợ, chi trả kịp thời cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn theo đúng quy định; thường xuyên theo dõi diễn biến giá trên thị trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung mức bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp với tình hình thực tế.

d) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc cần báo cáo với các sở, ngành có liên quan để các sở, ngành tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

2. Sở Tài chính:

a) Tổng hợp giá các loại vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh và có báo cáo giá

thị trường khi giá các loại vật nuôi này có sự thay đổi.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đề xuất những giải pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các huyện, thành phố trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại cho vật nuôi là thủy sản với Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổng hợp đề xuất những giải pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các huyện, thành phố trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất gây thiệt hại cho vật nuôi là thủy sản với Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các sở, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện công tác bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/01/2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**Phụ lục I****MỨC BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN THU HOẠCH SỚM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

(Tính cho 1 kg)

<b>Số TT</b>	<b>Loại thủy sản nuôi</b>	<b>Trọng lượng thương phẩm (kg)</b>	<b>Đơn giá thương phẩm (đồng/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Cá Bống	2	261.000	
2	Cá Tầm	1,6	239.000	
3	Cá Quà	0,5	130.000	
4	Cá Chép	0,4	75.700	
5	Tôm nuôi nước ngọt	0,03	310.000	
6	Cá Trắm cỏ	0,6	79.000	
7	Cá rô phi	0,4	47.000	
8	Cá Mè (Nuôi ghép cùng Trắm cỏ)	0,6	45.000	
9	Cá Trôi (Nuôi ghép cùng Trắm cỏ)	0,6	45.000	

**Phụ lục II****MỨC BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN GIỐNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Đồng/con

STT	Tên loài	Chiều dài (cm)	Khối lượng (g)	Đơn giá (đồng/con)	Ghi chú
1	Chép	Từ 7 đến 10	Từ 15,0 đến 20,0	2.560	
2	Mè	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,5 đến 30,0	2.100	
3	Rô phi	> 2,5	> 1	1.500	
4	Chim trắng	Từ 2,6 đến 7,0	Từ 0,8 đến 12,0	1.260	
5	Trắm cỏ	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,7 đến 45,0	6.100	
6	Lăng	Từ 3,6 đến 6,0	Từ 0,35 đến 1,8	19.750	
7	Bống	Từ 3,1 đến 7,0	Từ 0,7 đến 6,0	14.400	
8	Cá Tầm	≥ 15	≥ 6,2	22.400	



**Phụ lục III****ĐƠN GIÁ CUỘC VẬN CHUYỂN VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Tấn/km

Loại đường Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	12.133	15.443	18.404	26.420	37.506	46.453
2	6.716	8.548	10.652	14.226	19.819	24.548
3	4.832	6.150	8.662	10.522	14.256	17.658
4	3.954	5.034	6.924	8.845	11.668	14.450
5	3.467	4.412	6.454	7.823	10.423	12.912
6	3.132	3.989	6.134	7.567	10.124	12.540
7	2.890	3.822	5.896	7.204	9.822	12.164
8	2.696	3.570	5.506	6.835	9.628	11.923
9	2.540	3.364	5.189	6.540	9.498	11.766
10	2.414	3.197	5.060	6.211	9.359	11.593
11	2.304	3.096	4.956	5.926	9.322	11.545
12	2.201	2.959	4.856	5.664	9.156	11.340
13	2.098	2.819	4.744	5.396	9.076	11.243
14	2.002	2.753	4.637	5.153	8.887	11.010
15	1.914	2.630	4.566	4.925	8.765	10.855
16	1.832	2.520	4.450	4.717	8.500	10.528
17	1.777	2.442	4.286	4.572	8.238	10.204
18	1.732	2.381	4.154	4.456	8.028	9.943
19	1.681	2.309	4.057	4.326	7.795	9.655
20	1.625	2.236	3.923	4.180	7.534	9.330
21	1.560	2.144	3.742	4.014	7.232	8.958

22	1.499	2.060	3.578	3.858	6.952	8.611
23	1.444	1.987	3.388	3.720	6.701	8.298
24	1.397	1.922	3.294	3.596	6.479	8.024
25	1.352	1.859	3.208	3.480	6.270	7.765
26	1.308	1.800	3.106	3.367	6.067	7.514
27	1.266	1.740	3.002	3.257	5.867	7.267
28	1.223	1.679	2.899	3.146	5.665	7.016
29	1.181	1.625	2.800	3.038	5.474	6.780
30	1.144	1.572	2.714	2.944	5.370	6.650
31-35	1.109	1.525	2.632	2.856	5.299	6.564
36-40	1.079	1.490	2.558	2.777	5.216	6.461
41-45	1.055	1.458	2.503	2.736	5.159	6.390
46-50	1.033	1.427	2.450	2.701	5.138	6.366
51-55	1.014	1.400	2.406	2.609	4.787	5.929
56-60	997	1.375	2.380	2.566	4.705	5.830
61-70	982	1.356	2.326	2.526	4.633	5.738
71-80	968	1.337	2.311	2.492	4.381	5.426
81-90	958	1.322	2.298	2.464	4.333	5.368
91-100	948	1.309	2.251	2.442	4.266	5.285
Từ 101 Km trở lên	942	1.302	1.924	2.424	4.184	5.183

**Ghi chú:** Cách phân loại đường được quy định tại Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng**  
**công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

### Tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức tuyển dụng công chức ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là công chức cấp xã) trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người tham gia tuyển dụng các chức danh công chức cấp xã, bao gồm:

- Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;
- Văn phòng - thống kê;
- Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã);
- Tài chính - kế toán;
- Tư pháp - hộ tịch;
- Văn hóa - xã hội.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 3. Căn cứ, điều kiện, đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng công chức cấp xã

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, chức danh và chỉ tiêu biên chế công chức cấp xã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) ban hành kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã (thi tuyển hoặc xét tuyển). Kế hoạch được gửi đến Sở Nội vụ để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ. Nội dung kế hoạch tuyển dụng bao gồm:

- a) Tổng số biên chế cán bộ, công chức cấp xã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao và số lượng biên chế chưa sử dụng;
- b) Số lượng công chức cấp xã mà Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giao từng đơn vị hành chính cấp xã và kết quả bố trí;
- c) Số lượng công chức cấp xã cần tuyển đối với từng chức danh công chức;
- d) Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển đối với từng chức danh công chức;
- đ) Hình thức và nội dung thi tuyển;
- g) Hình thức và nội dung xét tuyển đối với người dự tuyển hoặc chức danh tuyển dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này.

3. Người dự tuyển công chức cấp xã được đăng ký dự tuyển khi đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chuẩn sau:

- a) Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Cán bộ, công chức năm 2008. Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định các điều kiện khác theo yêu cầu của từng chức danh tuyển dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 36 Luật Cán bộ, công chức, nhưng không thấp hơn các tiêu chuẩn chung, không được trái với quy định của pháp luật, không được phân biệt loại hình đào tạo;
- b) Tiêu chuẩn chung đối với công chức cấp xã quy định tại Điều 7 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là Nghị định số 33/2023/NĐ-CP);
- c) Tiêu chuẩn cụ thể đối với chức danh công chức dự tuyển theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ cấp xã;

tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh công chức cấp xã và ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã.

a) Đối tượng ưu tiên trong thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (sau đây gọi tắt là Nghị định số 138/2020/NĐ-CP).

Riêng Đội viên trí thức trẻ tham gia các dự án, đề án được triển khai trên địa bàn tỉnh và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 24 tháng trở lên đã được đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên được cộng 2,5 điểm vào kết quả điểm vòng 2.

b) Trường hợp người dự thi tuyển hoặc dự xét tuyển thuộc nhiều diện ưu tiên quy định tại điểm a khoản này thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả điểm vòng 2.

#### **Điều 4. Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã (sau đây gọi tắt là Hội đồng). Hội đồng có từ 05 đến 07 thành viên, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng hoặc Phó trưởng Phòng Nội vụ.

c) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là công chức Phòng Nội vụ.

d) Các Ủy viên khác là Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn cấp huyện có liên quan đến việc tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

2. Nguyên tắc làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng và tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7

Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của thành viên Hội đồng, các bộ phận giúp việc của Hội đồng thực hiện theo quy định từ Điều 2 đến Điều 11 Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (sau đây gọi tắt là Quy chế kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV).

Ngoài ra, có thể mời đại diện Công an cấp huyện tham gia để thành lập Tổ Bảo đảm an ninh trật tự thuộc Hội đồng; có chức năng, nhiệm vụ giúp Hội đồng trong công tác bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh trật tự, an toàn vòng trong, vòng ngoài, công tác bảo đảm bí mật Nhà nước theo quy định tại các khu vực, địa điểm liên quan đến kỳ tuyển dụng.

4. Hội đồng được sử dụng con dấu, tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc của Phòng Nội vụ, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

### **Điều 5. Thi tuyển công chức cấp xã**

Thi tuyển công chức cấp xã được thực hiện theo hai vòng thi như sau:

1. Vòng 1: Thi kiểm tra kiến thức, năng lực chung.

a) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy vi tính hoặc trên giấy, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Trường hợp tổ chức thi trên máy vi tính thì nội dung thi trắc nghiệm không có phần thi tin học.

b) Nội dung thi:

Phần I: Thi trắc nghiệm về kiến thức chung, 60 câu hỏi hiểu biết chung về hệ



thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ và các kiến thức khác để đánh giá năng lực. Thời gian thi 60 phút;

Phần II: Ngoại ngữ, 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí công chức về một trong năm thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. Thời gian thi 30 phút;

Phần III: Tin học, 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí công chức. Thời gian thi 30 phút.

c) Miễn phần thi ngoại ngữ đối với các trường hợp sau:

Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí công chức dự tuyển;

Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí công chức dự tuyển do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp và được công nhận tại Việt Nam theo quy định;

Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số hoặc là người dân tộc thiểu số.

d) Miễn phần thi tin học đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên các chuyên ngành liên quan đến tin học, công nghệ thông tin;

đ) Kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi quy định tại điểm b khoản này, nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì người dự tuyển được thi tiếp vòng 2.

e) Người dự tuyển có chứng chỉ đạt kết quả kiểm định chất lượng đầu vào công chức (chứng chỉ còn giá trị sử dụng) theo quy định của Chính phủ về kiểm định chất lượng đầu vào công chức được miễn thi vòng 1.

2. Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành

a) Hình thức thi: Căn cứ vào tiêu chuẩn, nhiệm vụ của vị trí công chức cần

tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định một trong ba hình thức thi: Phỏng vấn; viết; kết hợp phỏng vấn và viết.

b) Nội dung thi: Kiểm tra kiến thức về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển theo yêu cầu của vị trí công chức cần tuyển.

Nội dung thi môn nghiệp vụ chuyên ngành phải căn cứ vào chức trách, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của chức danh công chức và phải phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Trong cùng một kỳ thi tuyển, nếu có các vị trí công chức cần tuyển có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ khác nhau thì phải tổ chức xây dựng các đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành khác nhau tương ứng với yêu cầu của vị trí công chức cần tuyển.

c) Thời gian thi: Thi phỏng vấn 30 phút (trước khi thi phỏng vấn, thí sinh dự thi có không quá 15 phút chuẩn bị); thi viết 180 phút (không kể thời gian chép đề). Trường hợp lựa chọn hình thức thi kết hợp phỏng vấn và viết thì thời gian thi phỏng vấn và thời gian thi viết được thực hiện theo quy định tại điểm này.

d) Thang điểm (thi phỏng vấn, thi viết): 100 điểm. Trường hợp lựa chọn hình thức thi kết hợp phỏng vấn và viết thì tỷ lệ điểm phỏng vấn và viết do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định nhưng phải bảo đảm có tổng là 100 điểm.

đ) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện có yêu cầu đặc thù cao hơn về nội dung, hình thức, thời gian thi tại vòng 2 thì thông nhất ý kiến với Sở Nội vụ trước khi thực hiện.

3. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

## **Điều 6. Xét tuyển công chức cấp xã**

### **1. Đối tượng xét tuyển công chức cấp xã**

a) Người dự tuyển vào các chức danh công chức của xã thuộc khu vực III. Danh sách các xã thuộc khu vực III theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Người dự tuyển vào chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;

c) Người học theo chế độ cử tuyển theo quy định của Luật Giáo dục, sau khi tốt nghiệp về dự tuyển tại địa phương nơi cử đi học; sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng;

2. Nội dung, hình thức xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

3. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

### **Điều 7. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển**

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

### **Điều 8. Trình tự tổ chức tuyển dụng**

1. Thành lập Hội đồng tuyển dụng.

2. Thành lập Ban Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.

Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

3. Tổ chức thi tuyển:

a) Hội đồng tuyển dụng thông báo danh sách và triệu tập thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi vòng 1, danh sách thí sinh được miễn thi vòng 1 (nếu có), đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.

b) Tổ chức thi vòng 1:

Trường hợp tổ chức thi vòng 1 trên máy vi tính thì phải thông báo kết quả cho

thí sinh được biết ngay sau khi kết thúc thời gian làm bài thi trên máy vi tính. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 1 trên máy vi tính.

Trường hợp tổ chức thi vòng 1 trên giấy thì việc chấm thi thực hiện như sau:

Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc thi vòng 1 phải hoàn thành việc chấm thi vòng 1;

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả thi để thí sinh dự thi biết và thông báo việc nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Trường hợp có đơn phúc khảo thì chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo để thí sinh dự thi được biết.

Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.

c) Tổ chức thi vòng 2:

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải lập danh sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.

Trường hợp tổ chức thi vòng 2 bằng hình thức thi viết hoặc hình thức thi kết hợp phỏng vấn và viết thì việc chấm thi viết và chấm phúc khảo thi viết thực hiện như quy định tại điểm b khoản này. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả thi vòng 2 bằng hình thức phỏng vấn.

4. Tổ chức xét tuyển:

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc việc kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển tại vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải lập danh sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự phỏng vấn tại vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2 thì phải tiến hành tổ chức phỏng vấn tại vòng 2. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả phỏng vấn tại vòng 2.

5) Thông báo kết quả tuyển dụng, hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, quyết định tuyển dụng và nhận việc đối với công chức cấp xã: Thực hiện theo quy định tại các Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

Riêng người trúng tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện việc bổ nhiệm chức danh theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ.

### **Điều 9. Tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã**

1) Công tác tổ chức: Thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 12 đến Điều 17, Mục 1 Chương II Quy chế kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

2) Thi trắc nghiệm, thi viết, thi phỏng vấn: Thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 18 đến Điều 32, Mục 2 và Mục 3 Chương II Quy chế kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

3) Giám sát kỳ tuyển dụng công chức cấp xã: Việc thành lập Ban Giám sát và tổ chức giám sát kỳ tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 36 Quy chế kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

4) Giải quyết khiếu nại, tố cáo kỳ tuyển dụng công chức cấp xã: Thực hiện theo quy định tại Điều 37 Quy chế kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

5) Lưu trữ tài liệu kỳ tuyển dụng công chức cấp xã: Thực hiện theo quy định tại Điều 38 Quy chế kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

**Điều 10. Tập sự đối với công chức cấp xã**

1) Việc tập sự đối với công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 20 và các Điều 21, 22, 24 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

2) Thời gian tập sự của công chức cấp xã: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 13 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

3) Công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương đối với công chức được tuyển dụng:

a) Khi hết thời gian tập sự, người tập sự phải báo cáo kết quả tập sự bằng văn bản theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP; người hướng dẫn tập sự phải nhận xét, đánh giá kết quả tập sự đối với người tập sự bằng văn bản. Các văn bản này được gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tập sự làm việc.

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của người tập sự và nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn tập sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tập sự làm việc đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức và kết quả công việc của người tập sự. Trường hợp người tập sự đạt yêu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương đối với công chức được tuyển dụng.

**Điều 11. Tiếp nhận vào làm công chức cấp xã**

1) Đối tượng tiếp nhận vào làm công chức cấp xã: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

2) Tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận vào làm công chức cấp xã:

Căn cứ tiêu chuẩn chức danh công chức cấp xã cần tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tiếp nhận vào làm công chức cấp xã đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đáp ứng đủ điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy chế này, không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật quy định tại

Điều 82 của Luật Cán bộ, công chức năm 2008, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019 và các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP phải có đủ 5 năm công tác trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc, nếu có thời gian công tác không liên tục thì được cộng dồn, kể cả thời gian công tác nếu có trước đó ở vị trí công việc thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP) làm công việc có yêu cầu trình độ đào tạo chuyên môn phù hợp với chức danh công chức cấp xã cần tuyển.

b) Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP phải có thời gian giữ chức vụ cán bộ xã đủ 5 năm trở lên và có trình độ đào tạo chuyên môn phù hợp với chức danh công chức cấp xã cần tuyển.

c) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP phải được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển đến làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị theo yêu cầu nhiệm vụ và không yêu cầu phải có đủ thời gian 05 năm công tác trở lên làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được điều động, luân chuyển đến; khi tiếp nhận vào làm công chức cấp xã không phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

3) Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào làm công chức cấp xã: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

4) Hội đồng kiểm tra, sát hạch khi tiếp nhận vào làm công chức cấp xã:

a) Khi tiếp nhận các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch. Thành phần Hội đồng kiểm tra, sát hạch được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này.

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

c) Nội dung sát hạch, nguyên tắc làm việc và tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng kiểm tra, sát hạch: Thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

**Điều 12. Thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã và tiếp nhận vào làm công chức cấp xã**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

**Chương III  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 13. Trách nhiệm của sở Nội vụ**

Theo dõi, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Quy chế này.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Phổ biến, quán triệt rộng rãi Quy chế này đến cơ quan, đơn vị, địa phương và chỉ đạo tổ chức thực hiện đúng quy định.

2. Căn cứ số lượng cán bộ, công chức cấp xã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao hàng năm, kết quả thực hiện và nhu cầu tuyển dụng theo yêu cầu nhiệm vụ và tiêu chuẩn chức danh công chức, theo đề nghị của các xã, phường, thị trấn trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện tuyển dụng theo hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc tiếp nhận vào làm công chức cấp xã theo quy định của Quy chế này.

**Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tổ chức triển khai, tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, công chức cấp xã nội dung Quy chế này.

2. Căn cứ số lượng cụ thể từng vị trí công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao hàng năm, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã (nếu có) gửi



Phòng Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện quy định về tập sự đối với người trúng tuyển công chức cấp xã.

#### **Điều 16. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung liên quan thực hiện theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mới. Trường hợp có vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp đề xuất với Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cho ý kiến hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Hướng dẫn thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025. Cụ thể như sau:

1) Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 6, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Mức hỗ trợ: 12.000.000 đồng/điểm cung cấp dịch vụ/năm.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Từ nguồn ngân sách nhà nước giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Thông tin và Truyền thông; Lao động, Thương binh và Xã hội; Tài chính; Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phân cấp một số nội dung về quản lý công chức, viên chức,  
tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp một số nội dung về quản lý công chức, viên chức, tổ chức bộ máy trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

### **Điều 2. Nội dung phân cấp**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh (sau đây gọi chung là sở, cơ quan ngang sở) thực hiện các nội dung sau:

a) Quyết định điều động, chuyển công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, luân chuyển, biệt phái, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tại mục I, phụ lục kèm theo, sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác); chức danh do sở, cơ quan ngang sở quản lý tại mục II, phụ lục kèm theo.

b) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng hưởng phụ cấp thâm niên nghề, cử đi đào tạo, bồi dưỡng đối với chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tại mục I, phụ lục kèm theo, sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chức danh do sở, cơ quan ngang sở quản lý tại mục II, phụ lục kèm theo.

c) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc sở, cơ quan ngang sở. Thực hiện quản lý, sử dụng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị theo quy định.

d) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức trúng tuyển kỳ thi hoặc xét nâng ngạch lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương, ngạch chuyên viên hoặc tương đương, ngạch cán sự hoặc tương đương, sau khi có quyết định công nhận kết quả thi hoặc xét của cấp có thẩm quyền; quyết định chuyển ngạch công chức từ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống. Trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

đ) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III và hạng IV đối với viên chức sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chỉ tiêu thăng hạng. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức từ hạng II trở xuống, sau khi có quyết định công nhận kết quả của cấp có thẩm quyền; quyết định chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng II trở xuống.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện các nội dung sau:

a) Quyết định điều động, chuyển công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, luân chuyển, biệt phái, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với các chức danh do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý tại khoản 1 mục III, phụ lục kèm theo.

b) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng hưởng phụ cấp thâm niên nghề, đào tạo, bồi dưỡng đối với các chức danh do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý tại mục III, phụ lục kèm theo.

c) Quyết định thành lập, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

d) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Thực hiện quản lý, sử dụng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị theo quy định.

đ) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương, ngạch chuyên viên hoặc tương đương, ngạch cán sự hoặc tương đương, sau khi có quyết định công nhận kết quả thi hoặc xét của cấp có thẩm quyền. Quyết định chuyển ngạch công chức từ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương trở xuống. Trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

e) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III và hạng IV đối với viên chức sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chỉ tiêu thăng hạng. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức từ hạng II trở xuống, sau khi có quyết định công nhận kết quả của cấp có thẩm quyền; quyết định chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng II trở xuống.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Quyết định chuyển công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý, luân chuyển, biệt phái, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với các

chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại khoản 3, mục I, phụ lục kèm theo; các chức danh thuộc thẩm quyền đơn vị quản lý tại mục II, phụ lục kèm theo.

b) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng hưởng phụ cấp thâm niên nghề đối với chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tại khoản 3, mục I phụ lục kèm theo Quyết định sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chức danh do đơn vị quản lý tại mục II, phụ lục kèm theo.

c) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc đơn vị. Thực hiện quản lý, sử dụng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị theo quy định.

d) Tổ chức tuyển dụng viên chức sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch tuyển dụng.

đ) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III và hạng IV đối với viên chức sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chỉ tiêu thăng hạng. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức từ hạng II trở xuống, sau khi có quyết định công nhận kết quả của cấp có thẩm quyền; Quyết định chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng II trở xuống.

### **Điều 3. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị**

#### **1. Sở Nội vụ:**

a) Đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quyết định này của các cơ quan, đơn vị. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sai phạm trong thực hiện các nội dung được phân cấp, tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của Đảng và pháp luật;

b) Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu nhiệm vụ, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp thẩm quyền.



2. Các sở, cơ quan ngang sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Quản lý, tuyển dụng, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật và nội dung được phân cấp tại Quyết định này;

b) Tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung được phân cấp bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trước pháp luật về kết quả thực hiện nội dung được phân cấp, trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

c) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để được hướng dẫn hoặc xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2024.

2. Điều khoản chuyên tiếp: Vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, cơ quan ngang sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, sẽ được tiếp tục thực hiện cho đến khi sở, cơ quan ngang sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng, điều chỉnh vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Hà Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Công Thương, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng*

*dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Hà Giang**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý Nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: Cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí (nếu có); hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hoá trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; thương mại biên giới; dịch vụ logistics; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 2 như sau:

“d) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương”.

3. Sửa đổi, bổ sung đoạn 5, đoạn 9 điểm c khoản 4 Điều 2 như sau:

“a) Sửa đổi, bổ sung đoạn 5:

Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực theo quy định của Bộ Công Thương.”

“b) Sửa đổi, bổ sung đoạn 9:

Tổ chức lập kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn áp dụng mô hình quản lý năng lượng; kiểm tra, giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn, định mức, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong công nghiệp, kinh doanh, thương mại và dân dụng; tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để gửi văn bản về Bộ Công Thương”.

4. Sửa đổi, bổ sung đoạn 4 điểm 1 khoản 4 Điều 2 như sau:

“Chủ trì hoặc tham gia ý kiến các hồ sơ, thủ tục liên quan đến triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật”.

5. Sửa đổi, bổ sung đoạn 1 điểm a khoản 5 Điều 2 như sau:

“Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển theo chức năng, thẩm quyền bao gồm: Chợ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, sở giao dịch hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đấu giá hàng hóa, trung tâm logistics và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại khác; các loại hình tổ chức, hình thức và phương thức kinh doanh thương mại, như hợp tác xã thương mại, bán buôn, bán lẻ, đại lý thương mại, nhượng quyền thương mại, dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.”

**Điều 2. Bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 2 của Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Hà Giang**

1. Bổ sung điểm q khoản 4 Điều 2 như sau:

“q) Quản lý Nhà nước và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng”.

2. Bổ sung điểm n khoản 5 Điều 2 như sau:

“n) Về dịch vụ logistics:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật, phương án phát triển dịch vụ logistics và chương trình, đề án phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh;

Điều phối, hỗ trợ các sở, ban, ngành, các Hiệp hội địa phương phát triển dịch vụ logistics và nâng cao năng lực doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh;

Tuyên truyền, phổ biến, phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp dịch vụ logistics với doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh”.

3. Bãi bỏ đoạn 3 điểm g khoản 4 Điều 2.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ; Công Thương; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của  
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/ND-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Kết luận số 778-KL/TU ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác tổ chức, cán bộ;*

*Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Giang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Vị trí: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Giang (gọi tắt là Ban Quản lý) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang. Hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn của Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải và các Sở quản lý chuyên ngành liên quan.

2. Chức năng: Ban Quản lý thực hiện các chức năng về lĩnh vực Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Xây dựng và khoản 4 Điều 21 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Làm chủ đầu tư một số dự án sử dụng vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách do người quyết định đầu tư giao;

- Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án quy định tại Điều 68, Điều 69 của Luật Xây dựng và quy định của pháp luật liên quan;

- Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

- Bàn giao công trình xây dựng hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử

dụng công trình khi kết thúc xây dựng hoặc trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình hoàn thành theo yêu cầu của người quyết định đầu tư;

- Nhận ủy thác quản lý dự án, dịch vụ tư vấn của các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu và có đủ năng lực theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết.

## **Điều 2 Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư gồm:

a) Lập kế hoạch dự án: Lập, trình phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trong đó phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai, tài nguyên, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng chống cháy nổ có liên quan đến xây dựng công trình; tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định; tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị dự án khác;

c) Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có) và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác;

d) Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình;

đ) Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý theo quy định;



e) Các nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình: Quản lý về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của tỉnh; Quản lý về tài chính, tài sản của Ban Quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của Ban Quản lý theo yêu cầu của người quyết định đầu tư và của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

g) Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án gồm:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án, quản lý tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp hoạt động với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường;

c) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

3. Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình.

4. Giám sát thi công xây dựng công trình khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc**

1. Lãnh đạo Ban Quản lý gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

a) Giám đốc Ban Quản lý: Là người đứng đầu Ban Quản lý và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật

về toàn bộ hoạt động của Ban.

b) Phó Giám đốc Ban Quản lý: Là người giúp Giám đốc phụ trách thực hiện một số nhiệm vụ theo sự phân công của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Ban.

a) Lãnh đạo Ban Quản lý phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Ban Quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

b) Lãnh đạo phòng chức năng gồm: Trưởng phòng và không quá 02 phó trưởng phòng. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Giám đốc Ban Quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## 2. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý gồm:

- a) Văn phòng Ban;
- b) Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật;
- c) Phòng Quản lý dự án và Tư vấn giám sát;
- d) Phòng Quản lý dự án.

## 3. Số lượng người làm việc:

Số lượng người làm việc của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông được xác định trên cơ sở Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, đảm bảo số lượng người làm việc tối thiểu theo quy định gắn với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc thực tế của BQL dự án theo quy định Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và không thuộc chỉ tiêu số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được UBND tỉnh giao hàng năm.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 02 năm 2024.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1, Điều 2, Điều 3 Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hà Giang.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh Hà Giang; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp, ủy quyền một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa cho cấp huyện trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp, ủy quyền một số nội dung quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa cho cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Lý do: Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định và thời gian thực hiện Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**  
**I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 3 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,  
ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân  
và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5  
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật  
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang năm 2023 (*có Danh mục văn bản kèm theo*).

**Điều 2,** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Sơn**

**DANH MỤC****Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ  
của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang năm 2023***(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)***A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2023**

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
<b>I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ</b>					
<b>1. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông (01 văn bản)</b>					
1	Quyết định	Số 15/2021/QĐ-UBND ngày 12/08/2021	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định 01/2023/QĐ- UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh Hà Giang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang.	28/02/2023
<b>2. Lĩnh vực Giao thông Vận tải (02 văn bản)</b>					
2	Quyết định	Số 13/2019/QĐ-UBND ngày 05/6/2019	Quy định tổ chức, quản lý, công bố hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Hà Giang quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	22/3//2023
3	Quyết định	Số 22/2019/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	Sửa đổi một số điều của Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh quy định tổ chức, quản lý, công bố hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Hà Giang.		
<b>3. Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội (04 văn bản)</b>					
4	Nghị quyết	Số 07/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Quy định chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh quy định về mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập; mức thù lao đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối với các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/8/2023



5	Nghị quyết	Số 77/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017	Quy định về Lệ phí cấp giấy ghép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của	01/8/2023
6	Nghị quyết	Số 09/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	HĐND tỉnh quy định về lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	
7	Nghị quyết	Số 49/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và mức hỗ trợ cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/01/2024
<b>4. Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư (02 văn bản)</b>					
8	Nghị quyết	Số 11/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022	Quy định tỷ lệ số lượng dự án và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.	22/10/2023
9	Quyết định	Số 24/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang.	10/5/2023

5. Lĩnh vực Tài chính (09 văn bản)					
10	Nghị quyết	Số 204/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	Quy định phân cấp thẩm quyền điều chuyển, cho thuê quyền khai thác chuyển nhượng và thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 204/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền điều chuyển, cho thuê quyền khai thác chuyển nhượng và thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/8/2023
11	Nghị quyết	Số 41/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016	Quy định về Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh quy định về Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/8/2023
12	Nghị quyết	Số 38/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021	Về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Điều 1 Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2021.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2023 quy định về một số chế độ chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Giang.	01/8/2023
13	Nghị quyết	Số 13/2020/NQ-HĐND ngày 23/9/2022	Quy định mức hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 23/9/2022 quy định mức hỗ trợ một số nội dung giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025.	22/10/2023
14	Nghị quyết	Số 71/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017	Quy định mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	20/12/2023

15	Nghị quyết	Số 14/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022	Quy định mức hỗ trợ một số nội dung đặc thu kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định một số nội dung chi và mức hỗ trợ thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025.	20/12/2023
16	Quyết định	Số 20/2018/QĐ-UBND ngày 06/8/2018	Ban hành giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại khu vực cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại khu vực cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.	12/7/2023
17	Quyết định	Số 35/2018/QĐ-UBND ngày 29/11/2018	Quy định mức trích kinh phí, nội dung chi và mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích kinh phí, nội dung chi và mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	24/11/2023
18	Quyết định	Số 09/2020/QĐ-UBND ngày 17/3/2020	Bổ sung định mức tối đa xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức tối đa sử dụng ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện; phương thức quản lý xe ô tô của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	30/12/2023
<b>6. Lĩnh vực Công Thương (01 văn bản)</b>					
19	Quyết định	Số 2480/2003/QĐ-UBND ngày 19/9/2003	Về việc ủy quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 bãi bỏ Quyết định số 2480/2003/QĐ-UBND ngày 19/9/2003 của UBND tỉnh Hà Giang.	20/10/2023

<b>7. Lĩnh vực Xây dựng (01 văn bản)</b>					
20	Quyết định	Số 22/2022/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025.	Được thay thế bằng Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 -2025	16/10/2023
<b>8. Lĩnh vực Nội vụ, Văn phòng (09 văn bản)</b>					
21	Nghị quyết	Số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016	Ban hành chế độ, định mức chi đảm bảo các điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hà Giang nhiệm kỳ 2016 - 2021.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 15/07/2023 của HĐND tỉnh quy định về một số chế độ chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/8/2023
22	Nghị quyết	Số 16/2019/NQ-HĐND ngày 19/07/2019	Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Nghị quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.		
23	Nghị quyết	Số 40/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức phụ cấp kiêm nhiệm người, trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/01/2024
24	Nghị quyết	Số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	Sửa đổi khoản 3 Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang.		

25	Quyết định	Số 19/2021/QĐ-UBND ngày 12/08/2021	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.	07/4/2023
26	Quyết định	Số 17/2017/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ 04 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về lĩnh vực Nội vụ.	06/4/2023
27	Quyết định	Số 23/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nội vụ và Trưởng, Phó trưởng Phòng Nội vụ các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.		
28	Quyết định	Số 11/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018	Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tài chính; Trưởng, Phó Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.		
29	Quyết định	Số 12/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018	Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó trưởng các tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.		
<b>9. Lĩnh vực Khoa học công nghệ (03 văn bản)</b>					
30	Quyết định	Số 4269/2009/QĐ-UBND ngày 23/10/2009	Ban hành Quy định đo lường trong thương mại bán lẻ và điểm cân đối chứng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 bãi bỏ 02 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	20/10/2023
31	Quyết định	Số 3828/2010/QĐ-UBND ngày 06/12/2010	Ban hành Quy định quản lý đo lường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.		

32	Quyết định	Số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06/08/2015	Ban hành một số định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành một số định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	25/12/2023
<b>10. Lĩnh vực Tư pháp (02 văn bản)</b>					
33	Nghị quyết	Số 50/2012/NQ-HĐND ngày 14/7/2012	Quy định mức chi đặc thù cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/8/2023
34	Nghị quyết	Số 81/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017	Quy định về Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định về phí đăng ký và phí cung cấp thông tin biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	20/12/2023
<b>11. Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp, thủy lợi (02 văn bản)</b>					
35	Nghị quyết	Số 15/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022	Quy định nội dung hồ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 quy định nội dung hồ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	23/10/2023
36	Nghị quyết	Số 02/2023/NQ-HĐND ngày 22/3/2023	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hồ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục, lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.		

<b>12. Lĩnh vực Văn hoá, Thể thao và Du lịch (01 văn bản)</b>					
37	Nghị quyết	Số 50/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Quy định về Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Được thay thế bằng Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định về phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/01/2024
<b>Tổng số (I): 37 văn bản</b>					
<b>II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ (Không có)</b>					

**B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC  
NGÀY 01/01/2023**

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
<b>I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ (Không có)</b>					
<b>II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ (Không có)</b>					
<b>Tổng số: 0 văn bản.</b>					

**DANH MỤC****Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang năm 2023***(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)***A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2023**

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
<b>I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN</b>					
<b>1. Lĩnh vực Nội vụ (01 văn bản)</b>					
1	Quyết định	Số 03/2015/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Điểm b khoản 1 Điều 1; Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8.	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ một phần của Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	30/08/2023
<b>2. Lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp, Thủy lợi (01 văn bản)</b>					
2	Quyết định	Số 24/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 về việc ban hành định mức về giống, mức hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2020.	Khoản 1 Điều 1.	Bị thay thế bởi Điều 3 Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng; giá và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn của các loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	10/7/2021
			Khoản 4 Điều 1.	Bị thay thế bởi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 19/09/2023 của UBND tỉnh trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng thuộc Tiêu dự án 1, Dự án 3 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	01/10/2023



**Tổng số (I): 02 văn bản**

**II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN (Không có)**

**B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN  
TRƯỚC NGÀY 01/01/2023 (Không có)**

<b>STT</b>	<b>Tên loại văn bản</b>	<b>Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản</b>	<b>Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</b>	<b>Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</b>	<b>Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</b>
<b>I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN</b>					
<b>II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN</b>					

## II. HĐND HUYỆN HOÀNG SU PHÌ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN HOÀNG SU PHÌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

Hoàng Su Phì, ngày 20 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG SU PHÌ  
KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2023 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 14/12/2023 của UBND huyện về dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-BKTXH ngày 18/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND huyện;*

*Hội đồng nhân dân huyện đã thảo luận và nhất trí.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

**1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 32.258 triệu đồng, trong đó:**

- Thu nội địa: 30.258 triệu đồng
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 2.000 triệu đồng

**2. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**2.1 Thu ngân sách địa phương được hưởng 1.154.751 triệu đồng**

- Được hưởng theo phân cấp: 28.172 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 1.126.579 triệu đồng

**2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.154.751 triệu đồng**

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 754.218 triệu đồng
- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 398.533 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động, đóng góp: 2.000 triệu đồng

*(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**  
**Lù Văn Chung**

Biểu số 1

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024***(Ban hành kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hoàng Su Phì)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	
				Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>1.359.528</b>	<b>1.362.672</b>	<b>1.154.191</b>	<b>1.154.751</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>30.919</b>	<b>34.063</b>	<b>27.612</b>	<b>28.172</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	28.459	31.603	23.890	24.090
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	460	460	1.722	2.082
3	Thu viên trợ, huy động, đóng góp	2.000	2.000	2.000	2.000
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ NS Tỉnh</b>	<b>1.122.495</b>	<b>1.122.495</b>	<b>1.126.579</b>	<b>1.126.579</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	669.278	669.278	728.046	728.046
2	Thu bổ sung có mục tiêu	453.217	453.217	398.533	398.533
<b>III</b>	<b>Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước sang</b>	<b>206.114</b>	<b>206.114</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.359.528</b>	<b>1.300.570</b>	<b>1.154.191</b>	<b>1.154.751</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách</b>	<b>784.120</b>	<b>782.152</b>	<b>753.658</b>	<b>754.218</b>
1	Chi đầu tư phát triển	14.661	14.661	10.870	11.230
2	Chi thường xuyên	753.300	753.300	727.715	727.715
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	14.191	14.191	15.073	15.133
6	Tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.968			140
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>573.407</b>	<b>516.418</b>	<b>398.533</b>	<b>398.533</b>
1	Chi các CTMTQG	551.800	494.810	363.032	363.031,5
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.607	21.607	35.502	35.501,6
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động, đóng góp</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>
<b>C</b>	<b>BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				

## Phụ lục số 2

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hoàng Su Phì)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán năm 2024	
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>31.458</b>	<b>32.258</b>	<b>28.172</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>29.458</b>	<b>30.258</b>	<b>26.172</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	- Thuế GTGT	0	0	0
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>184</b>	<b>184</b>	<b>184</b>
	Thuế TNDN	35	35	35
	Thuế Tài nguyên	9	9	9
	Thuế GTGT	135	135	135
	Thu khác	5	5	5
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>15.137</b>	<b>15.337</b>	<b>15.337</b>
	Thuế TNDN	670	670	670
	Thuế Tài nguyên	4.817	4.817	4.817
	Thuế GTGT	9.170	9.370	9.370
	Thuế TTĐB	365	365	365
	Thu khác	115	115	115
<b>3.1</b>	<b>DN ngoài quốc doanh Cục thuế tỉnh quản lý</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>
	Thuế TNDN			
	Thuế Tài nguyên	3.800	3.800	3.800
	Thuế GTGT	0	0	0
	Thu khác			
<b>3.2</b>	<b>DN ngoài quốc doanh Chi cục thuế quản lý</b>	<b>9.192</b>	<b>9.392</b>	<b>9.392</b>
	Thuế TNDN	670	670	670
	Thuế Tài nguyên	1.012	1.012	1.012
	Thuế GTGT	7.035	7.235	7.235
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	365	365	365
	Thu khác	110	110	110

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán năm 2024	
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng
A	B	1	2	3
<b>3.3</b>	<b>Khu vực kinh tế NQD</b>	<b>2.145</b>	<b>2.145</b>	<b>2.145</b>
	Thuế TNDN			
	Thuế Tài nguyên	5	5	5
	Thuế GTGT	2.135	2.135	2.135
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0
	Thu khác	5	5	5
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>
<b>5</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>4.400</b>	<b>5.000</b>	<b>3.040</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi NN</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b>7</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>26</b>
<b>8</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>
<b>9</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>920</b>	<b>920</b>	<b>692</b>
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	70	70	42
	- Lệ phí môn bài	300	300	300
	- Phí, lệ phí khác	550	550	350
<b>10</b>	<b>Thu từ hoạt động XSKT</b>	<b>1.990</b>	<b>1.990</b>	<b>1.990</b>
	- Thuế GTGT	790	790	790
	- Thuế TTĐB	1.200	1.200	1.200
<b>11</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>148</b>	<b>148</b>	<b>0</b>
	- TW cấp phép			
	- Tỉnh cấp phép	148	148	
<b>12</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>13</b>	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>2.650</b>	<b>2.650</b>	<b>900</b>
<b>a</b>	<b>Thu biện pháp tài chính</b>	<b>2.650</b>	<b>2.650</b>	<b>900</b>
	- Thu phạt vi phạm ATGT	700	700	
	- Phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện	150	150	
	- Thu biện pháp tài chính	1.800	1.800	900
<b>b</b>	<b>Thu tại xã</b>			
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ, huy động, đóng góp</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>

**Biểu số 03**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hoàng Su Phì)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.359.528</b>	<b>1.154.751</b>	<b>-204.777</b>	<b>85%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>784.120</b>	<b>754.218</b>	<b>-29.903</b>	<b>96%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>14.661</b>	<b>11.230</b>	<b>-3.431</b>	<b>77%</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	6.200	6.200	0	100%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.860	3.040	-820	79%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.680	1.990	310	118%
4	Chi đầu tư đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG	2.921	0	-2.921	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>753.300</b>	<b>727.715</b>	<b>-25.586</b>	<b>97%</b>
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	373.438	401.889	28.452	108%
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	40	50	10	125%
3	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	2.787	3.250	463	117%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			<b>0</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>14.191</b>	<b>15.133</b>	<b>942</b>	<b>107%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (70% số giao tăng nhiệm vụ thu)</b>	<b>1.968</b>	<b>140,0</b>	<b>-1.828</b>	<b>7%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>573.407</b>	<b>398.533</b>	<b>-174.874</b>	<b>70%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>551.800</b>	<b>363.032</b>	<b>-188.768</b>	<b>66%</b>
<b>1</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>201.349</b>	<b>158.666</b>	<b>-42.683</b>	<b>79%</b>
	Vốn đầu tư	119.582	75.750	-43.832	63%
	Kinh phí sự nghiệp	81.767	82.916	1.149	
<b>2</b>	<b>CTMTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>36.128</b>	<b>4.495</b>	<b>-31.633</b>	<b>12%</b>
	Vốn đầu tư	35.107	3.970	-31.137	11%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
	Kinh phí sự nghiệp	1.021	525	-496	51%
<b>3</b>	<b>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&amp;MN</b>	<b>314.322</b>	<b>199.871</b>	<b>-114.452</b>	<b>64%</b>
	Vốn đầu tư	178.654	115.600	-63.054	65%
	Kinh phí sự nghiệp	135.668	84.271	-51.398	62%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>21.607</b>	<b>35.502</b>	<b>13.894</b>	<b>164%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>16.184</b>	<b>0</b>	<b>-16.184</b>	
a	Vốn nước ngoài			0	
b	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	16.184	0	-16.184	
	- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	15.942		-15.942	
	- Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng	242		-242	
c	Vốn trái phiếu chính phủ			0	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>5.423,3</b>	<b>35.502</b>	<b>30.078</b>	<b>655%</b>
a	Vốn nước ngoài			0	
b	Vốn trong nước	5.423	35.502	30.078	655%
b1	Các chương trình mục tiêu	5.423	1.669	-3.754	31%
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	223	1.669	1.446	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	5.200	0	-5.200	
b	Thực hiện các chế độ, chính sách	0	33.833	33.833	
	- Kinh phí hỗ trợ ngành giáo dục		5.940	5.940	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT		120	120	
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ		4.137	4.137	
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ		2.868	2.868	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ		20.767	20.767	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>



## III. HĐND HUYỆN YÊN MINH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/NQ-HĐND

Yên Minh, ngày 19 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT****Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MINH  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Yên Minh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;*

*Trên cơ sở xem xét các Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Mục tiêu tổng quát**

Tập trung tận dụng tốt các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nông - lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số; đổi mới

căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tích cực hơn nữa trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và người dân. Quan tâm đến công tác an sinh xã hội và đời sống nhân dân, nhất là người có công, người nghèo, người yếu thế; đẩy mạnh việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tăng cường phòng chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, khơi thông các nguồn lực cho phát triển. Giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia và trật tự, an toàn xã hội. Chủ động tích cực hội nhập quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

## **Điều 2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024**

### *a) Các chỉ tiêu kinh tế:*

- (1) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.080 tỷ đồng;
- (2) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 48 tỷ đồng;
- (3) Thu nhập bình quân đầu người đạt 25 triệu đồng/người;
- (4) Tổng sản lượng lương thực đạt 45.620 tấn;
- (5) Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nông nghiệp là 44,8 triệu đồng;
- (6) Tỷ trọng chăn nuôi chiếm trong ngành nông nghiệp đạt 35,8%;
- (7) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 16%;
- (8) Thu hút khách du lịch đạt 205.000 lượt người;

### *b) Các chỉ tiêu về xã hội:*

- (1) Duy trì và nâng cao chất lượng xã đạt chuẩn NTM: 01 xã;
- (2) Số tiêu chí xã nông thôn mới tăng trong năm: 26 tiêu chí;
- (3) Số tiêu chí thôn nông thôn mới tăng trong năm: 132 tiêu chí;
- (4) Thôn biên giới có đường giao thông đạt chuẩn nông thôn mới 93%;
- (5) Tỷ lệ làng văn hóa đạt 68,8%;
- (6) Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa 64,4%;

- (7) Huy động trẻ 6 - 14 tuổi đến trường đạt 99%;
- (8) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt (lũy kế) 55,6%;
- (9) Tỷ lệ duy trì sỹ số học sinh hàng ngày 96,5%;
- (10) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,6%;
- (11) Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 75%;
- (12) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) giảm còn 18,45%;
- (13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 58,8%;
- (14) Số người tham gia bảo hiểm xã hội:
  - + Bắt buộc 3.226 người;
  - + Tự nguyện 1.301 người;
  - + Thất nghiệp 2.510 người;
- (15) Số người tham gia bảo hiểm Y tế 102.645 người;
- (16) Số hộ nghèo toàn huyện giảm 1.300 hộ;
- (17) Bình quân 4,3 bác sĩ/vạn dân;
- (18) Bình quân 43,47 giường bệnh /vạn dân.

*c) Các chỉ tiêu về môi trường:*

- (1) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%;
- (2) Tỷ lệ cư dân đô thị được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97%; tỷ lệ cư dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93,4%.

*d) Chỉ tiêu về an ninh:*

- (1) Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan đạt chuẩn về an ninh trật tự 98%.

### **Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân huyện cơ bản tán thành các nhiệm vụ, giải pháp do Ủy ban nhân dân huyện trình, đồng thời đề nghị UBND huyện và các cơ quan liên quan thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau:

**1. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:** Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh, huyện về 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Lồng ghép các nhiệm vụ 03 Chương trình mục tiêu quốc gia vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện để triển khai đồng bộ, hiệu quả. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nâng cao chất lượng các công trình đầu tư hạ tầng nông thôn, sử dụng hiệu quả nguồn vốn 03 Chương trình để hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, đảm bảo sinh kế cho người dân, góp giảm nghèo bền vững.

**2. Tập trung phát triển mạnh lĩnh vực nông - lâm nghiệp dựa trên thế mạnh sẵn có, gắn với xây dựng nông thôn mới:** Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn (VietGAP, hữu cơ) sản xuất theo chuỗi giá trị; thực hiện thâm canh, đưa giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất; linh hoạt trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; triển khai Đề án chuyển đổi cây ngô sang trồng cây có giá trị kinh tế cao hơn; phát triển các giống vật nuôi có thế mạnh địa phương, kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 10/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hoá chất lượng cao theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm của tỉnh, Nghị quyết số 04, 05-NQ/TU ngày 01/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ. Đẩy mạnh liên kết, đưa giống tốt vào trồng rừng. Quản lý khai thác lâm sản tận gốc; triển khai tốt phương án phòng cháy chữa cháy rừng. Triển khai có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP và nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP trở thành hàng hoá.

Huy động, lồng ghép sử dụng mọi nguồn lực để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí của xã đạt chuẩn nông thôn mới và các tiêu chí đã đạt của các xã còn lại.

**3. Phát triển giao thông, công nghiệp, xây dựng; phục hồi và phát triển các hoạt động thương mại và dịch vụ:** Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các

nguồn lực đầu tư, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình: Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường Mậu Duệ đi Ngọc Long, Mậu Duệ đi Mậu Long, thị trấn Yên Minh đi Ngam La, Du Già đi Du Tiên; đầu tư mở mới các tuyến đường từ xã Lao Và Chải đi thôn Sùng Hòa, xã Ngam La; đường thủy điện Bát Đại Sơn đi mốc biên giới 345, xã Na Khê, mốc 358, xã Bạch Đích. Tiếp tục đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông biên giới, tạo đột phá về giao thông trên địa bàn huyện; khuyến khích phát triển công nghiệp - thủ công nghiệp, những ngành nghề truyền thống; tăng cường công tác quản lý xây dựng, nhất là khu vực trung tâm thị trấn Yên Minh, xã Mậu Duệ, xã Du Già và các khu vực được quy hoạch.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường nhằm ngăn chặn tình trạng gian lận thương mại. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá về hình ảnh tiềm năng du lịch của huyện. Tiếp tục kêu gọi các dự án đầu tư phát triển hạ tầng du lịch; hỗ trợ xây dựng các làng văn hoá du lịch tiêu biểu gắn với xây dựng nông thôn mới.

**4. Tăng cường công tác quản lý Tài chính - Tín dụng; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư:** Triển khai đồng bộ, quyết liệt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác nộp NSNN; tập trung khai thác, phát triển các nguồn thu còn dư địa trên các lĩnh vực, địa bàn, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ, du lịch; mở rộng cơ sở tính thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế; đẩy mạnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Tăng cường công tác tuyên truyền, triển khai chính sách ưu đãi tín dụng đến với người dân, đồng thời thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả.

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân đạt 100%. Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư.

**5. Chú trọng công tác hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển:** Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) cấp huyện. Tiếp tục thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2025; triển khai hiệu quả Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/8/2021. Tăng cường việc nắm bắt, hỗ trợ giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh. Đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá đầu tư trên nền tảng truyền thông online, mời gọi nguồn vốn ODA, hợp tác công tư, thu hút các nhà đầu tư có năng lực. Xây dựng chi tiết danh mục các dự án thu hút đầu tư của huyện, xác định rõ vị trí đất và phương án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư để có mặt bằng sạch. Nâng cao chất lượng công tác tư vấn, hỗ trợ các nhà đầu tư tìm hiểu, lập và triển khai các dự án trên địa bàn huyện.

**6. Phát triển khoa học công nghệ; quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường:** Duy trì hiệu quả hoạt động của Hội đồng khoa học cấp huyện. Phát triển nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm đặc trưng của huyện; đẩy mạnh việc hỗ trợ, khuyến khích áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi, nâng cao năng suất lao động trên mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững; quản lý chặt chẽ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản. Theo dõi sát diễn biến thời tiết, sẵn sàng các phương án phòng chống thiên tai, nhằm hạn chế thấp nhất hậu quả thiệt hại do thiên tai gây ra. Phối hợp với các ngành liên quan giải quyết dứt điểm các đơn thư, kiến nghị, phản ánh, tranh chấp liên quan đến đất đai, xây dựng.

**7. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội:** Tiếp tục ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục. Quan tâm bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp, lấy chất lượng dạy và học làm trung tâm. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo thực chất, không thành tích. Rà soát, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sắp xếp hợp lý đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, đáp ứng yêu cầu đặt ra. Quan tâm công tác huy động, duy trì sỹ số học sinh trong độ tuổi đến trường. Nâng cao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học.

Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho người dân; nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh; quan tâm đầu tư hoàn thiện hệ thống mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở. Đẩy mạnh tuyên truyền, truyền thông nâng cao chất lượng dân số, kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa và hoạt động văn hóa, thể thao ở cơ sở; giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc; quản lý, bảo vệ và phát huy tốt giá trị di sản văn hóa, di sản địa chất, các điểm du lịch trên địa bàn. Đẩy mạnh việc xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh trong nhân dân các dân tộc.

Triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, khuyến khích người nghèo có ý thức tự vươn lên thoát nghèo. Thực hiện tốt các chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm sau đào tạo, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ngoài tỉnh.

**8. Đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; đảm bảo công tác thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo:** Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính, nhất là dịch vụ công trực tuyến. Tiếp tục tinh giản biên chế, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự

nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tập trung nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các sở, ngành và các địa phương trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; thường xuyên nắm bắt thông tin, kịp thời đề xuất hướng giải quyết đối với các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi nhiệm vụ, bảo đảm công khai, minh bạch. Chú trọng nâng cao trình độ cho cán bộ, công chức viên chức; nêu cao tinh thần trách nhiệm, đổi mới, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, quyết liệt, hiệu quả trong hành động.

Đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực; đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm toán. Làm tốt công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

**9. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh; đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và đối ngoại:** Tập trung xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh vững mạnh toàn diện. Tiếp tục thực hiện phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. Kiên quyết đấu tranh trấn áp, xử lý hiệu quả các loại tội phạm, giảm thiểu tệ nạn xã hội, tạo sự chuyển biến rõ rệt về trật tự xã hội, xây dựng xã hội an toàn, lành mạnh, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Gắn kết chặt chẽ công tác đối ngoại với quốc phòng, an ninh để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; duy trì chế độ trao đổi thông tin, nghiệp vụ giữa lực lượng Công an, Biên phòng với phía đối đảng Trung Quốc.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao cụ thể, triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.



3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc giám sát, tuyên truyền, vận động các thành viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 14, Hội đồng nhân dân huyện Yên Minh khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026 nhất trí thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**  
**Ngô Xuân Nam**

**BIỂU CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 19/12/2023  
của Hội đồng nhân dân huyện Yên Minh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2024	So sánh KH năm 2024 với thực hiện 2023 (%, + -)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>					
1	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	990,0	1.080,0	109,1	
2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	37,68	48,0	127,4	
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người	23,06	25	108,4	
4	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	45.590	45.620	100,1	
5	Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/ha đất trồng cây hàng năm	Triệu đồng	44,1	44,8	101,6	
6	Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp	%	35,2	35,8	0,6	
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14	16	2,0	
8	Thu hút khách du lịch	Lượt người	188.820	205.000	108,6	
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu về xã hội</b>					
9	Duy trì và nâng cao chất lượng các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1	1	100,0	
10	Số tiêu chí xã NTM tăng trong năm	Tiêu chí	3	26	866,7	
11	Số tiêu chí thôn NTM tăng trong năm	Tiêu chí	70	132	188,6	
12	Thôn biên giới có đường giao thông đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	%	61,7	93	31,3	
13	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt tiêu chí văn hóa trong năm	%	76,6	68,80	-7,80	
14	Tỷ lệ hộ được công nhận gia đình văn hóa	Hộ	61,7	64,39	104,37	
15	Tỷ lệ huy động 6-14 tuổi đến trường	%	98,7	99,00	0,3	
16	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)	%	51,9	55,6	3,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2024	So sánh KH năm 2024 với thực hiện 2023 (% , + -)	Ghi chú
17	Tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh hàng ngày	%	98,20	96,50	-1,7	
18	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,63	1,60	0,0	
19	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin	%	77,00	75	-2,0	
20	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi cân nặng/tuổi	%	19,30	18,45	-0,9	
21	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,50	58,8	1,3	
22	Số người tham gia bảo hiểm xã hội					
-	Bắt buộc	Người	3.528	3.226	91,44	
-	Tự nguyện	Người	2.085	1.301	62,40	
-	Thất nghiệp	Người	3.104	2.510	80,86	
23	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	102.980	102.645	99,67	
24	Số hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	Hộ	1.203	1.300	108,1	
25	Bình quân bác sĩ/1 vạn dân	Bs/ vạn dân		4,3		
26	Bình quân giường bệnh/1 vạn dân	Giường bệnh/vạn dân	23,55	43,47	184,59	
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu về môi trường</b>					
27	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,2	42	0,8	
28	Tỷ lệ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh					
-	Dân cư đô thị được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94,6	97	2,4	
-	Dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	92,0	93,4	1,4	
<b>IV</b>	<b>Chỉ tiêu về an ninh</b>					
29	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan đạt chuẩn về an ninh trật tự	%	98	98	0	

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: [vpubnd@hagiang.gov.vn](mailto:vpubnd@hagiang.gov.vn);

Website: [vpubnd.hagiang.gov.vn](http://vpubnd.hagiang.gov.vn);

In tại: Công ty CP In Hà Giang.